



Word Reader

\$19.95

(Word Reader - Unregistered)

www.word-reader.com

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HỮU NGHỊ ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011



Word Reader

\$19.95

(Word Reader - Unregistered)

www.word-reader.com

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 20



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 27/03/2011
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2011
Ông Trần Quốc Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2011
Ông Phạm Thanh Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 27/03/2011
Ông Trần Hồng Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2011
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2011
Ông Trần Anh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2011
Ông Nguyễn Luân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2011

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Cảnh Khải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/03/2011
Ông Bùi Phước Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/03/2011

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Thanh Sơn



Word Reader

\$19.95

(Word Reader - Unregistered)

www.word-reader.com

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2012



Số: 31 - TC12/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính (từ trang 4 đến trang 20 đính kèm) được lập ngày 14/02/2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty đã được chúng tôi kiểm toán. Do hạn chế phạm vi kiểm toán chúng tôi đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần tại Báo cáo kiểm toán số 19-TC11/BC-ATAX ngày 20/01/2011.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn phạm vi kiểm toán

Các khoản công nợ phải thu, nợ phải trả và nợ tạm ứng tại ngày 31/12/2011 chưa được đối chiếu xác nhận lần lượt là 350.184.645 VND, 8.443.207.835 VND và 484.915.841 VND. Chúng tôi không thể thỏa mãn tính đúng đắn của các khoản nợ này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Vấn đề chưa thống nhất trong xử lý kế toán

Như được trình bày tại thuyết minh số V.08 – Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2011, Công ty đã tiến hành sửa chữa, xây dựng nhà xưởng, số tiền: 4.862.450.000 VND và mua sắm máy móc thiết bị với số tiền 13.000.000.000 VND. Các tài sản này đã được Công ty đưa vào sử dụng từ tháng 6 năm 2011. Đến nay Công ty vẫn chưa tiến hành quyết toán vốn đầu tư các tài sản nói trên. Công ty cũng chưa ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình và chưa tiến hành trích khấu hao cho các tài sản này. Điều này chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình. Nếu trích khấu hao theo hướng dẫn của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, với thời gian trích khấu hao của nhà xưởng là 20 năm và máy móc thiết bị là 10 năm thì khấu hao trong năm sẽ tăng lên với số tiền 771.561.250 VND đồng thời làm lỗ năm 2011 và lỗ lũy kế đến 31/12/2011 tăng thêm với số tiền tương ứng.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)****Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng do hạn chế phạm vi kiểm toán (nếu có) và vấn đề chưa thống nhất trong xử lý kế toán như được trình bày ở các đoạn nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Ngoài ra, chúng tôi còn lưu ý 2 vấn đề sau:

1. Đến ngày 31/12/2011, Công ty không còn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Nếu trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm đầy đủ cho toàn bộ công nhân viên đã làm việc tại Công ty từ trước cho đến sau thời điểm cổ phần hóa hơn một năm, với mức trích lập bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tới thời điểm 31/12/2011 theo quy định hiện hành, thì Công ty cần phải trích lập số tiền ước tính là 6.590.224.848 VND. Theo đó, lợi nhuận kế toán chưa phân phối lũy kế đến ngày 31/12/2011 sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.
2. Như được trình bày tại thuyết minh III.4 – Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2011, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 21.404.435.997 VND, lỗ lũy kế đến 31/12/2011: 40.439.900.603 VND, chiếm 2/3 vốn chủ sở hữu. Tình hình trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh cho năm 2012 và những năm tiếp theo để cải thiện tình hình tài chính. Bên cạnh đó, các cổ đông chính cũng đã cam kết tiếp tục tài trợ các nguồn lực cần thiết bất cứ khi nào để Công ty có thể tiếp tục hoạt động. Do vậy, Báo cáo tài chính vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX**Kiểm toán viên****Phó Giám đốc****(Đã ký)****(Đã ký)****Nguyễn Thị Nam Phương***Chứng chỉ kiểm toán viên số 1051/KTV***Nguyễn Thường***Chứng chỉ kiểm toán viên số 0315/KTV*

**Word Reader****\$19.95**(Word Reader - Unregistered)
www.word-reader.com**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**MẪU B01-DN**
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGUYÊN			9.208.532.142	74.955.882.295
(100=110+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.329.967.785	6.227.677.174
1. Tiền	111	V.01	1.329.967.785	6.227.677.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.974.238.175	38.162.378.126
1. Phải thu của khách hàng	131		5.641.828.105	38.280.044.416
2. Trả trước cho người bán	132		139.962.317	221.441.859
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	155.364.297	604.454.574
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(962.916.544)	(943.562.723)
III. Hàng tồn kho	140		1.348.528.957	25.925.909.184
1. Hàng tồn kho	141	V.03	4.020.110.796	36.019.869.652
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.671.581.839)	(10.093.960.468)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.555.797.225	4.639.917.811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.342.743	-
2. Thuê GTGT dự kiến utr?	152		-	421.597.183
3. Thu? và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	372.334.708	372.334.708
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.157.119.774	3.845.985.920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			59.782.320.780	48.528.844.253
(200=220+250+260)	200			
I. Tài sản cố định	220		53.824.222.575	44.156.212.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	35.902.694.758	44.123.862.960
- Nguyên giá	222		88.622.935.869	97.626.682.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.720.241.111)	(53.502.819.876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	59.077.817	32.349.317
- Nguyên giá	228		672.747.194	631.947.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(613.669.377)	(599.597.877)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	17.862.450.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	500.000.000	500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.458.098.205	3.872.631.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.458.098.205	3.872.631.976
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.990.852.922	123.484.726.548

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

NGU? N V? N	Mã s?	Thuy?t minh	S? c u?i nam	S? d ?u nam
A. N? PH? ITR? (300=310+330)	300		49.430.753.525	104.494.092.845
L N? ng ?nh ?n	310		30.612.968.139	81.865.266.477
1. Vay và n? ng?n h?n	311		-	35.735.611.883
2. Ph?i tr? ngu?i bán	312		11.992.830.587	29.136.253.089
3. Ngu?i mua tr? ti?n tru?c	313		5.886.868.741	1.918.250.261
4. Thu? và các kho?n ph?i n?p Nhà ru?c	314	V.11	906.206.449	285.800.083
5. Ph?i tr? ngu?i lao đ?ng	315		6.670.206.303	8.840.079.389
6. Chi phí ph?i tr?	316	V.12	924.757.212	699.165.268
7. Các kho?n ph?i tr?, ph?i n?p khác	319	V.13	4.121.729.806	5.090.787.263
8. Qu? khen thu?ng, phúc l?i	323		110.369.041	1.59.319.041
II. N? dài h?n	330		18.817.785.386	22.628.826.368
1. Vay và n? dài h?n	334	V.14	18.817.785.386	22.628.826.368
B. V? N CH? S? H? U (400=410)	400		19.560.099.397	18.990.633.703
L V?n ch? s? h?u	410	V.15	19.560.099.397	18.990.633.703
1. V?n đ?u tu c? a ch? s? h?u	411		60.000.000.000	40.000.000.000
2. Chênh l?ch t? giá h?i doái	416		-	852.314.407
3. L?i nhu?n saut hu? chua phân ph?i	420		(40.439.900.603)	(21.861.680.704)
T? NG C? NG NGU? N V? N (440=300+400)	440		68.990.852.922	123.484.726.548

(Đã ký)

(Đã ký)

Hồ Minh Tùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/02/2012

**Word Reader****\$19.95**(Word Reader - Unregistered)
www.word-reader.com**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Năm 2011**MẪU B02-DN**
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Nam nay	Nam trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		78.550.725.262	207.153.369.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	78.550.725.262	207.153.369.189
4. Giá trị hàng bán	11	VI.02	71.127.155.378	189.688.036.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.423.569.884	17.465.332.733
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.843.283.212	5.317.871.068
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.864.374.975	7.700.326.574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.361.727.044	4.752.058.660
8. Chi phí bán hàng	24		967.111.440	6.281.650.914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.114.178.409	25.237.453.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(16.678.811.728)	(16.436.227.483)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2.148.833.609	841.015.250
12. Chi phí khác	32	VI.06	4.048.241.780	8.547.787.708
13. Lợi nhuận/(L?) khác (40 = 31 - 32)	40		(1.899.408.171)	(7.706.772.458)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(18.578.219.899)	(24.142.999.941)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(18.578.219.899)	(24.142.999.941)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(4.459)	(6.036)

(Đã ký)

(Đã ký)

Hồ Minh Tùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/02/2012



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Ch? tiêu	Mã s?	Thuy?t minh	Nam nay	Nam tru?c
I Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận thuần thu?	01		(18.578.219.899)	(24.142.999.941)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khoản hao tài sản cố định	02		5.647.011.924	6.398.418.365
- Các khoản dự phòng	03		(7.403.024.808)	11.037.523.191
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		6.148.402	-
- (Lãi)/lỗ tỷ hối đoái đ?ng đ?u tu	05		2.147.189.870	-
- Chi phí lãi vay	06		2.361.727.044	4.752.058.660
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ các thay đổi vốn lưu động	08		(15.819.167.467)	(1.954.999.725)
- (Tang)/ giảm các khoản phải thu	9		36.279.249.459	(22.048.398.173)
- (Tang)/ giảm hàng tồn kho	10		31.999.758.856	(3.657.715.177)
- Tang/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(15.601.447.079)	25.406.544.460
- (Tang)/ giảm chi phí trả trước	12		(1.611.808.972)	474.332.890
- Tiền trả lãi vay	13		(528.455.804)	(2.808.016.534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	233.632.850
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(48.950.000)	(279.639.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.669.178.993	(4.634.278.821)
II Lưu chuyển tiền tệ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.158.503.001)	(785.449.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		737.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.421.412.092)	(1.285.449.713)
III Lưu chuyển tiền tệ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nh?n đ?u tư	33		3.455.479.463	128.369.975.074
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.600.955.753)	(119.883.722.851)
4. Các tỷ lệ nhập vốn đầu tư cho các công đồng	36		-	(125.902.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.145.476.290)	3.360.350.223
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(4.897.709.389)	2.440.621.689
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.227.677.174	3.741.167.892
± Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	45.887.593
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		1.329.967.785	6.227.677.174

(Đã ký)

(Đã ký)

Hồ Minh Tùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/02/2012



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") trước đây là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 3527/QĐ-UB ngày 30/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng.

Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/12/2008 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002320 và thay đổi lần thứ 4 ngày 15/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đóng tại Lô 6 - 11, Khu công nghiệp Đà Nẵng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép

- Kinh doanh xuất nhập khẩu giày dép. Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế), máy móc thiết bị và công cụ. Mua bán, khai thác, cho thuê: tài sản, bất động sản. Mua bán nhà và dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

4. Khả năng tiếp tục hoạt động

Tại ngày 31/12/2011, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 21.404.435.997 VND, lũy kế đến 31/12/2011: 40.439.900.603 VND, chiếm 2/3 vốn chủ sở hữu. Để đảm bảo khả năng tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai, Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh cho năm 2012 và các năm tiếp



Word Reader

\$19.95 (Word Reader - Unregistered)

www.word-reader.com

theo. Theo đó, kết quả kinh doanh năm 2012 đảm bảo có lãi. Bên cạnh đó, các cổ đông chính của Công ty đã cam kết sẽ tiếp tục cung cấp nguồn tài chính và các khoản tín dụng cho Công ty bất cứ khi nào cần, cho đến khi Công ty có khả năng tạo được dòng tiền để duy trì hoạt động của mình. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2011
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc, thiết bị	5-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-10

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.



Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu



nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng kết hợp hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10-Ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá (VAS 10) và hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính vào việc hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chi tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	11.867.841	278.432.616
Tiền gửi ngân hàng	1.318.099.944	5.949.244.538
Cộng	1.329.967.785	6.227.677.174

2. Các khoản phải thu khác



	S? cu?i nam	S? đ?u nam
	VND	VND
Ph? thu BHXH c?a CBCNV	155.364.297	266.613.015
Ph? thu c?a CNV đã ngh?vi?c	-	10.440.000
Thu? GTGT đ?u vào chưa kê khai kh?u tr?	-	12.152.539
Ph? thu b?o hi?m- chi phí phá đ? m?t b?ng kho cháy	-	315.249.000
C ?ng	155.364.297	604.454.574

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

	S? cu?i nam	S? đ?u nam
	VND	VND
Nguyên liệu, v?t li?u	1.173.747.509	13.486.011.333
Chi phí s?n xu?t, kinh doanh đ? đang	-	11.892.897.334
Thành phẩm	1.038.191.749	7.406.798.371
Hàng g?i đi bán	1.808.171.538	3.484.162.614
C ?ng giá g ?c hàng t?n kho	4.020.110.796	36.019.869.652

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của nguyên vật liệu trong năm: 7.973.147.074 VND.

- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của giày thành phẩm tồn kho trong năm: 550.768.445 VND.

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	S? cu?i nam	S? đ?u nam
	VND	VND
Thu? thu n h?p doanh nghi?p	372.334.708	372.334.708
C ?ng	372.334.708	372.334.708

Năm 2010, Công ty đã trích lập 100% dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản thuế nêu trên.

5. Tài sản ngắn hạn khác



	S? cu?i nam	S? d?u nam
	VND	VND
Tài sản thi?u ch? x? lý	255.356.070	3.000.000.000
T?m ?ng	901.763.704	845.985.920
C?ng	1.157.119.774	3.845.985.920

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Kho?n m?c	Nhà c?a,	Máy m?c,	Phuong ti?n	TB, d?ng c?	
	v?t ki?n trúc	th? t b?	v?n t?i	qu ?n lý	T?ng c ?ng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ h?u hình					
S? du d?u nam	48.841.624.585	43.461.016.169	551.096.000	4.772.946.082	97.626.682.836
Tang trong nam	-	37.363.637	-	258.689.364	296.053.001
- Mua s?m m?i	-	37.363.637	-	258.689.364	296.053.001
Gi?m trong nam	-	9.299.799.968	-	-	9.299.799.968
- Thanh lý, nhu?ng bán	-	9.299.799.968	-	-	9.299.799.968
S? du cu?i nam	48.841.624.585	34.198.579.838	551.096.000	5.031.635.446	88.622.935.869
Giá tr?hao mòn lũy k?					
S? du d?u nam	20.683.200.898	29.542.006.056	319.027.467	2.958.585.455	53.502.819.876
Tang trong nam	2.278.243.348	2.809.094.630	55.109.600	490.492.846	5.632.940.424
- Trích kh?u hao	2.278.243.348	2.809.094.630	55.109.600	490.492.846	5.632.940.424
Gi?m trong nam	-	6.415.519.189	-	-	6.415.519.189
- Thanh lý, nhu?ng bán	-	6.415.519.189	-	-	6.415.519.189
S? du cu?i nam	22.961.444.246	25.935.581.497	374.137.067	3.449.078.301	52.720.241.111
Giá tr?còn l?i c?a TSCĐ h?u hình					
T?ng ày d?u nam	28.158.423.687	13.919.010.113	232.068.533	1.814.360.627	44.123.862.960
T?ng ày cu?i nam	25.880.180.339	8.262.998.341	176.958.933	1.582.557.145	35.902.694.758

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.398.744.585 VND.



- Như được trình bày tại thuyết minh số V.14 – Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, công trình trên đất tại KCN Đà Nẵng, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số đầu năm	44.541.000	587.406.194	631.947.194
Tăng trong năm	40.800.000	-	40.800.000
- Mua trong năm	40.800.000	-	40.800.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	85.341.000	587.406.194	672.747.194
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	18.916.350	580.681.527	599.597.877
Tăng trong năm	12.054.100	2.017.400	14.071.500
- Trích khấu hao	12.054.100	2.017.400	14.071.500
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	30.970.450	582.698.927	613.669.377
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tính ngày đầu năm	25.624.650	6.724.667	32.349.317
Tính ngày cuối năm	54.370.550	4.707.267	59.077.817

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sốачi? a, xây dựng nhà xưởng	4.862.450.000	-
Mua sắm máy móc thiết bị	13.000.000.000	-
Cộng	17.862.450.000	-

Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang 17.862.450.000 VND, chưa có hồ sơ quyết toán. Các tài sản trên được Công ty đưa vào sử dụng từ tháng 6 năm 2011 nhưng Công ty chưa tiến hành trích khấu hao cho các tài sản này.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Bắc Trung Bộ	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000

Tỷ lệ góp vốn của Công ty vào Công ty Cổ phần Bắc Trung bộ chiếm 6,25%.



10. Chi phí trả trước dài hạn

	S? cu?i nam	S? đ?u nam
	VND	VND
Ti?n thuê đ?t	2.597.211.041	282.951.827
Công c? đ?ng c? và chi phí s?a ch?a tài s?n c? đ?nh	2.860.887.164	3.389.680.149
C?ng	5.458.098.205	3.872.631.976

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	S? cu?i nam	S? đ?u nam
	VND	VND
Thu? GTGT	895.485.147	148.174.107
Thu? TN cá nhân	10.721.302	137.625.976
C?ng	906.206.449	285.800.083

12. Chi phí phải trả

	S? cu?i nam	S? đ?u nam
	VND	VND
Ti?n an c? th?ng	43.099.905	364.629.255
Chi phí hoa h?ng ph?i tr?	300.882.490	300.882.490
Chi phí làm hàng m?u	33.653.523	33.653.523
Ti?n v?n chuy?n	292.400.000	-
Các kho?n chi phí ph?i tr? khác	254.721.294	-
C?ng	924.757.212	699.165.268

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	S? cu?i nam	S? đ?u nam
	VND	VND
Tài s?n th?a ch? g?i quy?t	109.500	109.500
Kinh phí công đoàn	1.950.234.811	1.681.973.479
B?o h?m xã h?i	540.483.842	605.869.258
Ti?n lãi vay ph?i tr? Công ty CP Mía Đu?ng Sơn La	591.915.000	505.152.778
V?n tu m?n Ông Phạm Văn Quân	304.604.800	611.234.800
V?n tu m?n Công ty CP đ?u tư và SX gi?y Thái Bình	-	303.838.350
Tr? c?p ngh?vi?c (*)	355.902.600	508.659.200
Bán v?n li?u thu h?i x?ng gò ch?y	-	397.833.000
Ti?n đ?u c?ng h? ho? ho?n	-	139.985.000
Các kho?n ph?i tr?, ph?i n?p khác	378.479.253	333.842.144
Ph?i tr? cán b? công nhân viên (Du Có TK 141)	-	2.289.754
C?ng	4.121.729.806	5.090.787.263

(*) Đây là tiền phải trả về trợ cấp nghỉ việc cho CBCNV đã thôi việc.

**14. Vay dài hạn và nợ dài hạn****a/ Vay dài hạn**

	S? cu?i nam	S? đ?u nam
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	250.000.000	1.725.000.000
C ?ng	250.000.000	1.725.000.000

Theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/50296/2009/NHQĐ .ĐN/HĐTDTH/01 ngày 16/01/2009 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng thì Công ty được vay với số tiền 4.000.000.000 VND để đầu tư máy móc thiết bị.

Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi, được xác định như sau: Lãi suất cho vay theo năm được xác định bằng tổng của lãi suất tiết kiệm của Ngân hàng kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau và lãi suất biên 6,0%/năm. Lãi suất cho vay kỳ đầu tiên 12,75%/năm, các kỳ tiếp theo được điều chỉnh theo đúng lãi suất biên và kỳ điều chỉnh lãi suất. Thời hạn vay tối đa là 36 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Thời hạn hoàn trả nợ gốc: 3 tháng 1 lần, mỗi lần 350.000.000 VND, hai lần cuối mỗi lần 250.000.000 VND.

Theo Hợp đồng hợp đồng thuê chấp, cầm cố số 01/50296/2008/NHQĐ.DN/HĐTC/03 ngày 30/12/2008 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng thì công ty đã thế chấp nhà xưởng và công trình trên đất tại KCN Đà Nẵng, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng có giá trị thế chấp 16.097.006.409 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2011, theo hợp đồng này, Công ty còn nợ gốc số tiền 250.000.000 VND.

b/ Nợ dài hạn

	S? cu?i nam	S? đ?u nam
	VND	VND
Công ty mua bán n? và tài s?nt?n d?ng	18.567.785.386	20.903.826.368
C ?ng	18.567.785.386	20.903.826.368

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**15. Vốn chủ sở hữu****a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**



	V?n d?u tu c? a ch? s? h? u	Ch?nh l?ch t? gi? h?i do?i	L?i nhu?n chua p h?n ph?i	T?ng c?ng
	VND	VND	VND	VND
S?du d?u nam tru?c	40.000.000.000	(43.605.235)	(8.684.561.187)	31.271.833.578
L?i nhu?n trong nam	-	-	(24.142.999.941)	(24.142.999.941)
DATC xo?n? g?o?n 2	-	-	14.475.128.307	14.475.128.507
Chia c? t? c nam 2009	-	-	(3.381.729.000)	(3.381.729.000)
T?ch qu? KTPL	-	-	(127.519.083)	(127.519.083)
Ch?nh l?ch t? gi? h?i do?i	-	895.919.642	-	895.919.642
S?du cu?i nam tru?c	40.000.000.000	852.314.407	(21.861.680.704)	18.990.633.703
G?p v?n trong nam	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Ho?n nh?p ch?nh l?ch t? gi?	-	(852.314.407)	-	(852.314.407)
L?i nhu?n trong nam	-	-	(18.578.219.899)	(18.578.219.899)
S?du cu?i nam nay	60.000.000.000	-	(40.439.900.603)	19.560.099.397

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	V?n d?u tu th?c t?			
	31/12/2011		31/12/2010	
	S? ti?n (VND)	T?i? %	S? ti?n (VND)	T?i? %
C?ng ty Mua b?n n? v?i t?i s?nt? n d?ng c? a do?nh nghi?p	8.837.550.000	14,73%	5.000.000.000	12,5%
C?ng ty CP d?u tu v? SX gi?y Th?i B?nh	37.220.720.000	62,03%	5.000.000.000	12,5%
Vu Van H?i	-	-	12.000.000.000	30,0%
Lê Th?Minh Ng?n	-	-	7.500.000.000	18,8%
Lê Thanh Ph?ng	-	-	40.582.700.000	10,1%
C?ng ty CP Đ&XT TM VN LEFASO	7.500.000.000	12,50%	-	-
C? đ?ng ngo?i C?ng ty	2.811.000.000	4,69%	2.766.000.000	6,9%
C? đ?ng ? CBCNV c?ng ty	3.630.730.000	6,05%	3.675.730.000	9,2%
C?ng	60.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c/ Cổ phiếu



Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượt phát hành chứng khoán đang ký phát hành	6.000.000	5.000.000
Số lượt phát hành chứng khoán đã bán ra công chúng	6.000.000	4.000.000
+ Chi phí phát hành thông	-	-
+ Chi phí ưu đãi	-	-
Số lượt phát hành chứng khoán mua lại	-	-
+ Chi phí phát hành thông	-	-
+ Chi phí ưu đãi	-	-
Số chứng khoán đang lưu hành	6.000.000	4.000.000
+ Chi phí phát hành thông	6.000.000	4.000.000
+ Chi phí ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Nam nay	Nam trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	78.550.725.262	207.153.369.189
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	78.550.725.262	207.153.369.189

2. Giá vốn hàng bán

	Nam nay	Nam trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn hàng thành phẩm đã bán	78.549.534.007	179.994.075.988
Độ phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.422.378.629)	10.093.960.468
Cộng	71.127.155.378	189.688.036.456

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Nam nay	Nam trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.438.763	32.266.194
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.798.844.449	5.285.604.874
Cộng	1.843.283.212	5.317.871.068

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính



	Nam nay	Nam tru ?c
	VND	VND
Lãi tín vay	2.361.727.044	4.752.058.660
Lãi vay tr? cho Công ty mua bán n?	1.746.509.018	1.438.889.348
Lãi vay tr? cho các ngân hàng	528.455.804	2.808.016.534
Lãi vay tr? Công ty CP m?a d?i ?ng Sơn La	86.762.222	505.152.778
L? chênh l? ch t? giá đã th?c hi?n	496.499.529	2.948.267.914
L? chênh l? ch t? giá chưa th?c hi?n	6.148.402	-
C ?ng	2.864.374.975	7.700.326.574

5. Thu nhập khác

	Nam nay	Nam tru ?c
	VND	VND
X? lý công n?	-	45.565.394
X? lý kho?n thừa ki?m kê hàng t?n kho nam 2008	-	20.476.142
Thu h?i v?t tu t?n đ?ng	-	321.760.000
Ti?n thu thanh lý, nhu?ng bán tài s?n	737.090.909	-
Thu nh?p t? bán ph? l?u, ph? ph?m	664.642.597	-
Nh?n t?n ?ng h? t? các t? ch?c, cá nhân và thu h?i giá tr? v?t tu thi?t h?i sau v? h? a ho?n ngày 08/08/2010	557.818.000	-
Các kho?n thu nh?p khác	189.282.103	33.213.714
C ?ng	2.148.833.609	841.015.250

6. Chi phí khác

	Nam nay	Nam tru ?c
	VND	VND
Công n? t?m ?ng d?n gh? v? c? tr? c nam 2007	-	36.535.193
Kho?n thi?u ki?m kê nam 2007	-	240.625.885
Kho?n n?p ph?t theo quy?t đ?nh c? a Thanh tra	-	223.000.000
Ti?n mua xe máy Cúp 79 cho b? ph?n cung?ng v?t tu t?i TP.HCM nam 1993 do Ông Nguy?n Van Công đ?ng tên	-	6.986.000
X? lý công c? đ?ng c? không còn s? đ?ng du?c	-	749.614.804
Chi phí thanh lý, nhu?ng bán TSCĐ, giá tr? còn l?i c? a TSCĐ thanh lý, nhu?ng bán	2.913.742.779	-
Chi phí thuê container (ch? a NVL thanh lý)	87.590.909	-
Chi phí phá đ? hi?n tru?ng v? h? a ho?n nam 2010	315.249.000	-
Lãi ch?m n?p B?o hi?m xã h?i	63.751.274	-
Chi phí cháy n?	627.226.376	7.291.025.826
L? đo mu?n v?t tu c? a Ph?m Van Quân	40.681.442	-
C ?ng	4.048.241.780	8.547.787.708



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Nam nay	Nam tru ?c
	VND	VND
A. K? t qu? ho? t d? ng kinh doanh g? i nh? n theo B CTC		
T? ng l? i nh? n tru? c thu? TNDN	(18.537.538.457)	(24.142.999.941)
B. Xác d?nh thu nh? p ch? u thu? theo Lu? t thu? TNDN		
1. Đ? u ch? h? t ang t? ng l? i nh? n tru? c thu? TNDN (*)	790.918.663	2.025.351.964
2. Đ? u ch? h? gi? m t? ng l? i nh? n tru? c thu? TNDN	-	-
3. T? ng thun h? p ch? u thu? TNDN chua tr? chuy? n l?	(17.746.619.794)	(22.117.647.977)
4. L? t? các nam tru? c chuy? n sang	-	-
5. T? ng thun h? p ch? u thu? TNDN (Đ? t? chuy? n l?)	(17.746.619.794)	(22.117.647.977)
Thu? su? t thu? thun h? p doanh nghi? p	25%	25%
Thu? TNDN phát sinh ph? i n? p trong k? t?nh thu? (chua t?nh s? du? c gi? m)	-	-
S? thu? TNDN du? c gi? m	-	-
Thu? TNDN phát sinh ph? i n? p trong k? t?nh thu?	-	-

(*) Chi t? t đ? u ch? h? t ang t? ng l? i nh? n tru? c thu? TNDN		
	Nam nay	Nam tru ?c
	VND	VND
Chi lương H? i đ? ng qu? n tr?	177.000.000	105.000.000
Chi phí lãi vay do không góp đ? v? n đ? u l?	485.833.333	600.000.000
Công n? t? m? ng đ? n gh? v? c t? tru? c nam 2007	-	36.535.198
Kho? n thi? u ki? m kê nam 2007	-	240.625.885
Kho? n n? p ph? t theo quy? t đ?nh c? a Thanh tra	-	223.000.000
Chi phí không du? c tr? khác	10.000.000	6.986.000
Lãi ch? m n? p B? o h? m xã h? i	63.751.274	63.390.082
Ti? n ph? t ch? m n? p thu?	54.334.056	-
X? lý công c? đ? ng c? không còn có th? s? đ? ng du? c	-	749.614.804
C? ng	790.918.663	2.025.351.964

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Theo quyết định của cơ quan Thanh tra, Công ty Hữu Nghị cũ phải nộp vào Ngân sách số tiền 8.027.066.845 VND. Đến ngày 31/12/2011, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hữu Nghị đã nộp 223.000.000 VND, số còn lại 7.804.066.845 VND chưa nộp được coi là một khoản nợ tiềm tàng. Công ty chưa ghi nhận nợ phải trả số tiền này.

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.



VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Giao dịch và số dư các bên liên quan

a/ Giao dịch với bên có liên quan

	Nam nay	Nam tru ?c
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP đầu tư và SX giày Thái Bình	22.805.109.613	-
C ?ng	29.032.659.370	5.301.108.610
	Nam nay	Nam tru ?c
	VND	VND
Mua s ?m tài s ?n c ? d ?nh		
Công ty CP đầu tư & s ?n xu ?t giày Thái Bình	16.162.450.000	-
C ?ng	16.162.450.000	-
	Nam nay	Nam tru ?c
	VND	VND
N ? dài h ?n		
Công ty Mua bán n ? v ? tài s ?n t ?n đ ?ng	1.746.509.018	4.194.716.348
C ?ng	1.746.509.018	4.194.716.348

b/ Số dư với bên liên quan

	S ? cu ?i nam	S ? đ ?u nam
	VND	VND
Ngu ?i mua tr ? ti ?n tru ?c		
Công ty CP đầu tư & s ?n xu ?t giày Thái Bình	5.487.455.160	-
C ?ng	5.487.455.160	-
	S ? cu ?i nam	S ? đ ?u nam
	VND	VND
N ? dài h ?n		
Công ty Mua bán n ? v ? tài s ?n t ?n đ ?ng	18.173.465.716	20.903.826.368
C ?ng	18.173.465.716	20.903.826.368

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.



Word Reader

\$19.95

(Word Reader - Unregistered)

www.word-reader.com

(Đã ký)

Hồ Minh Tùng
Kế toán trưởng

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14/02/2012